

Công ty TNHH  
Chứng khoán ACB

Số: 44.3 UV-ACBS.21

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP HCM, ngày 19 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: *Công ty TNHH Chứng khoán ACB*
- Mã chứng khoán:
- Địa chỉ trụ sở chính: *41 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh*
- Điện thoại: *84-8 38.234.159*
- Fax: *84-8 38.235.060*
- Người thực hiện công bố thông tin: *Đỗ Thị Ngọc Hạnh*

Chức vụ: Trưởng Phòng Kiểm soát Nội bộ

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố**

- Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) công bố Bản cáo bạch chào bán chứng quyền có bảo đảm và Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm của chứng quyền: MWG/ACBS/Call/EU/Cash/12M/04 (theo Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền có bảo đảm số 26/GCN-UBCK ngày 18/03/2021);

*(Chi tiết theo file đính kèm).*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/03/2021 tại đường dẫn: <http://acbs.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



**Đỗ Thị Ngọc Hạnh**

## THÔNG BÁO PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

(Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền số 26 /GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/03/2021)

1. Tên tổ chức phát hành: Công ty TNHH Chứng khoán ACB
2. Địa chỉ trụ sở chính: 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
3. Số điện thoại: 84 – 28 38 234 160
4. Số Fax: 84 – 28 38 235 060
5. Tên, địa chỉ tổ chức bảo lãnh phát hành: Không có
6. Thông tin về chứng quyền phát hành:
  - Tên chứng quyền: Chứng quyền MWG/ACBS/Call/EU/Cash/12M/04
  - Mã chứng khoán cơ sở: MWG
  - Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần Đầu Tư Thế Giới Di Động
  - Loại chứng quyền: Mua
  - Kiểu thực hiện: Châu Âu
  - Phương thức thực hiện chứng quyền: Thanh toán bằng tiền (VND)
  - Thời hạn: 12 tháng
  - Ngày đáo hạn: 22/03/2022
  - Tỷ lệ chuyển đổi: 10:1 (mười chứng quyền quy đổi một cổ phiếu)
  - Hệ số nhân (đối với chứng quyền dựa trên chi số): Không có
  - Giá thực hiện (chỉ số thực hiện): 135.000 (một trăm ba mươi lăm nghìn) đồng/cổ phiếu
  - Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán: 2.400.000.000 (hai tỷ bốn trăm triệu) đồng
7. Số lượng đăng ký phát hành: 2.000.000 (hai triệu) chứng quyền
8. Giá phát hành: 2.400 (hai nghìn bốn trăm) đồng/chứng quyền.
9. Số lượng chứng quyền đã phát hành (trường hợp thông báo phát hành bổ sung): Không có
10. Số lượng đăng ký mua tối thiểu: 1.000 (một nghìn) chứng quyền/khách hàng
11. Số lượng đăng ký mua tối đa: 200.000 (hai trăm nghìn) chứng quyền/khách hàng
12. Thời gian nhận đăng ký mua: Từ 08:00 ngày 22/03/2021 đến 17:00 ngày 22/03/2021

13. Địa điểm nhận đăng ký mua cổ phiếu và công bố Bản cáo bạch:

- Nhà đầu tư thực hiện đăng ký mua thông qua các hình thức sau:

- Đăng ký mua tại Trụ sở chính: 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Số điện thoại: 84 – 28 38 234 160, Số Fax: 84 – 28 38 235 060
- Đăng ký mua tại các Chi nhánh và Phòng Giao dịch khác của ACBS: chi tiết liên hệ và địa điểm nhà đầu tư vui lòng xem trên website của ACBS
- Đăng ký mua qua kênh online tại: [www.trade.acbs.com.vn](http://www.trade.acbs.com.vn)

- Bản cáo bạch đã được UBCKNN chấp thuận, nhà đầu tư tham khảo tại website của ACBS theo đường dẫn [www.acbs.com.vn](http://www.acbs.com.vn)

14. Ngân hàng mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua chứng quyền:

- Chủ tài khoản: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

- Số tài khoản: 14135437 tại Ngân hàng ACB Phòng Giao dịch Trương Định

15. Cam kết thực hiện nghĩa vụ của tổ chức phát hành đối với nhà đầu tư

Công ty cam kết thực hiện tất cả các nghĩa vụ liên quan của tổ chức phát hành đối với người sở hữu chứng quyền như đã công bố theo bản cáo bạch và quy định của pháp luật liên quan.

TPHCM, ngày 19 tháng 03 năm 2021



TRỊNH THANH CẦN



Đã qua những ngày đầu tiên của năm mới, mọi điều tốt lành vẫn tiếp tục diễn ra với niềm tin rằng tất cả mọi người đều sẽ có một năm mới thật tốt đẹp. Trong năm 2019 này, chúng tôi tin rằng mọi người sẽ có những thành công mới, những niềm vui mới, những ước mơ mới và những hy vọng mới.

Chúng tôi tin rằng những điều tốt đẹp sẽ tiếp tục diễn ra với niềm tin rằng mọi người sẽ có những thành công mới, những niềm vui mới, những ước mơ mới và những hy vọng mới.

Chúng tôi tin rằng những điều tốt đẹp sẽ tiếp tục diễn ra với niềm tin rằng mọi người sẽ có những thành công mới, những niềm vui mới, những ước mơ mới và những hy vọng mới.

Đã qua những ngày đầu tiên của năm mới, mọi điều tốt lành vẫn tiếp tục diễn ra với niềm tin rằng tất cả mọi người đều sẽ có một năm mới thật tốt đẹp. Trong năm 2019 này, chúng tôi tin rằng mọi người sẽ có những thành công mới, những niềm vui mới, những ước mơ mới và những hy vọng mới.

## BẢN CÁO BẠCH

### CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACH

Địa chỉ: Tầng 10, Tòa nhà 10, Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Số ngày: 28 tháng 01 năm 2019

# ACBS

## CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ RỦI RO

Địa chỉ: Tầng 10, Tòa nhà 10, Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Số ngày: 28 tháng 01 năm 2019

### PHỤ LỤC 1: MÔ HÌNH QUẢN LÝ RỦI RO

Mô hình quản lý rủi ro của công ty được xây dựng dựa trên các nguyên tắc sau đây:

**1. Nguyên tắc 1: Bảo vệ tài sản và danh tiếng của công ty**

Mô hình quản lý rủi ro của công ty được xây dựng dựa trên các nguyên tắc sau đây:

Mô hình quản lý rủi ro của công ty được xây dựng dựa trên các nguyên tắc sau đây:

Mô hình quản lý rủi ro của công ty được xây dựng dựa trên các nguyên tắc sau đây:

Mô hình quản lý rủi ro của công ty được xây dựng dựa trên các nguyên tắc sau đây:

Mô hình quản lý rủi ro của công ty được xây dựng dựa trên các nguyên tắc sau đây:

**2. Nguyên tắc 2: Bảo vệ tài sản và danh tiếng của công ty**

Mô hình quản lý rủi ro của công ty được xây dựng dựa trên các nguyên tắc sau đây:

Mô hình quản lý rủi ro của công ty được xây dựng dựa trên các nguyên tắc sau đây:

Mô hình quản lý rủi ro của công ty được xây dựng dựa trên các nguyên tắc sau đây:

Mô hình quản lý rủi ro của công ty được xây dựng dựa trên các nguyên tắc sau đây:

28 tháng 01 năm 2019

# CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACBS

Địa chỉ: Tầng 10, Tòa nhà ACBS, 100 Phố Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Số đăng ký kinh doanh: 0312345678

# ACBS

## CHƯƠNG TRÌNH QUYỀN CỔ ĐÀM ĐAM

STT	Mô tả quyền	Điều kiện
01	Quyền biểu quyết	Chứng khoán ACBS có giá trị cổ phiếu là 1000000000
02	Quyền chuyển nhượng cổ phiếu	Không
03	Quyền ưu tiên mua thêm cổ phiếu của công ty	Không
04	Quyền biểu quyết	Chứng khoán ACBS
05	Quyền biểu quyết	Chứng khoán ACBS
06	Quyền biểu quyết	Chứng khoán ACBS
07	Quyền biểu quyết	Chứng khoán ACBS
08	Quyền biểu quyết	Chứng khoán ACBS
09	Quyền biểu quyết	Chứng khoán ACBS
10	Quyền biểu quyết	Chứng khoán ACBS
11	Quyền biểu quyết	Chứng khoán ACBS
12	Quyền biểu quyết	Chứng khoán ACBS
13	Quyền biểu quyết	Chứng khoán ACBS
14	Quyền biểu quyết	Chứng khoán ACBS
15	Quyền biểu quyết	Chứng khoán ACBS
16	Quyền biểu quyết	Chứng khoán ACBS
17	Quyền biểu quyết	Chứng khoán ACBS
18	Quyền biểu quyết	Chứng khoán ACBS
19	Quyền biểu quyết	Chứng khoán ACBS
20	Quyền biểu quyết	Chứng khoán ACBS

### THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên công ty: Công ty TNHH Chứng khoán ACBS
- 2. Địa chỉ: Tầng 10, Tòa nhà ACBS, 100 Phố Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- 3. Số đăng ký kinh doanh: 0312345678
- 4. Website: [www.acbs.com.vn](#)











**2. 2.1. KHÁI NIỆM VỀ CHỖ ĐÓNG**

Chỗ đóng là các vị trí mà học sinh cần phải nắm vững để thực hiện các bài tập và các công việc khác nhau trong quá trình học tập. Các vị trí này được phân loại thành các vị trí đóng và các vị trí mở. Các vị trí đóng là các vị trí mà học sinh cần phải nắm vững để thực hiện các bài tập và các công việc khác nhau trong quá trình học tập. Các vị trí mở là các vị trí mà học sinh cần phải nắm vững để thực hiện các bài tập và các công việc khác nhau trong quá trình học tập.

Trong quá trình học tập, học sinh cần phải nắm vững các vị trí đóng và các vị trí mở để thực hiện các bài tập và các công việc khác nhau trong quá trình học tập. Các vị trí đóng là các vị trí mà học sinh cần phải nắm vững để thực hiện các bài tập và các công việc khác nhau trong quá trình học tập. Các vị trí mở là các vị trí mà học sinh cần phải nắm vững để thực hiện các bài tập và các công việc khác nhau trong quá trình học tập.

Trong quá trình học tập, học sinh cần phải nắm vững các vị trí đóng và các vị trí mở để thực hiện các bài tập và các công việc khác nhau trong quá trình học tập. Các vị trí đóng là các vị trí mà học sinh cần phải nắm vững để thực hiện các bài tập và các công việc khác nhau trong quá trình học tập. Các vị trí mở là các vị trí mà học sinh cần phải nắm vững để thực hiện các bài tập và các công việc khác nhau trong quá trình học tập.

**2. 2.2. CÁC VỊ TRÍ ĐÓNG VÀ CÁC VỊ TRÍ MỞ TRONG CHỖ ĐÓNG**

Trong quá trình học tập, học sinh cần phải nắm vững các vị trí đóng và các vị trí mở để thực hiện các bài tập và các công việc khác nhau trong quá trình học tập. Các vị trí đóng là các vị trí mà học sinh cần phải nắm vững để thực hiện các bài tập và các công việc khác nhau trong quá trình học tập. Các vị trí mở là các vị trí mà học sinh cần phải nắm vững để thực hiện các bài tập và các công việc khác nhau trong quá trình học tập.

Trong quá trình học tập, học sinh cần phải nắm vững các vị trí đóng và các vị trí mở để thực hiện các bài tập và các công việc khác nhau trong quá trình học tập. Các vị trí đóng là các vị trí mà học sinh cần phải nắm vững để thực hiện các bài tập và các công việc khác nhau trong quá trình học tập. Các vị trí mở là các vị trí mà học sinh cần phải nắm vững để thực hiện các bài tập và các công việc khác nhau trong quá trình học tập.

Trong quá trình học tập, học sinh cần phải nắm vững các vị trí đóng và các vị trí mở để thực hiện các bài tập và các công việc khác nhau trong quá trình học tập. Các vị trí đóng là các vị trí mà học sinh cần phải nắm vững để thực hiện các bài tập và các công việc khác nhau trong quá trình học tập. Các vị trí mở là các vị trí mà học sinh cần phải nắm vững để thực hiện các bài tập và các công việc khác nhau trong quá trình học tập.



Đến với các nhà khoa học và các nhà nghiên cứu giáo dục hiện nay, người ta thấy rằng người ta đã xây dựng được các lý thuyết cũng như các phương pháp dạy học trong các môn học, một thành tựu đáng kể của nền giáo dục hiện đại. Trong các trường học, người ta đã áp dụng các lý thuyết này để dạy học và nghiên cứu các vấn đề giáo dục. Tuy nhiên, người ta cũng nhận thấy rằng việc áp dụng các lý thuyết này vào thực tiễn dạy học còn gặp nhiều khó khăn. Điều này là do các lý thuyết này được xây dựng dựa trên các nghiên cứu khoa học, nhưng trong thực tiễn dạy học, người ta phải đối mặt với nhiều yếu tố khác nhau, như sự khác biệt về năng lực của học sinh, sự khác biệt về văn hóa, xã hội, kinh tế, v.v. Vì vậy, người ta cần phải nghiên cứu và xây dựng các lý thuyết và phương pháp dạy học phù hợp với thực tiễn dạy học ở Việt Nam.

Trong các lý thuyết giáo dục hiện đại, người ta đã đề cập đến nhiều vấn đề khác nhau, như vai trò của người học, vai trò của người dạy, vai trò của môi trường giáo dục, v.v. Tuy nhiên, người ta cũng nhận thấy rằng việc áp dụng các lý thuyết này vào thực tiễn dạy học còn gặp nhiều khó khăn. Điều này là do các lý thuyết này được xây dựng dựa trên các nghiên cứu khoa học, nhưng trong thực tiễn dạy học, người ta phải đối mặt với nhiều yếu tố khác nhau, như sự khác biệt về năng lực của học sinh, sự khác biệt về văn hóa, xã hội, kinh tế, v.v. Vì vậy, người ta cần phải nghiên cứu và xây dựng các lý thuyết và phương pháp dạy học phù hợp với thực tiễn dạy học ở Việt Nam.

### 1. Vai trò của người học trong dạy học

Trong các lý thuyết giáo dục hiện đại, người ta đã đề cập đến nhiều vấn đề khác nhau, như vai trò của người học, vai trò của người dạy, vai trò của môi trường giáo dục, v.v. Tuy nhiên, người ta cũng nhận thấy rằng việc áp dụng các lý thuyết này vào thực tiễn dạy học còn gặp nhiều khó khăn. Điều này là do các lý thuyết này được xây dựng dựa trên các nghiên cứu khoa học, nhưng trong thực tiễn dạy học, người ta phải đối mặt với nhiều yếu tố khác nhau, như sự khác biệt về năng lực của học sinh, sự khác biệt về văn hóa, xã hội, kinh tế, v.v. Vì vậy, người ta cần phải nghiên cứu và xây dựng các lý thuyết và phương pháp dạy học phù hợp với thực tiễn dạy học ở Việt Nam.

Trong các lý thuyết giáo dục hiện đại, người ta đã đề cập đến nhiều vấn đề khác nhau, như vai trò của người học, vai trò của người dạy, vai trò của môi trường giáo dục, v.v. Tuy nhiên, người ta cũng nhận thấy rằng việc áp dụng các lý thuyết này vào thực tiễn dạy học còn gặp nhiều khó khăn. Điều này là do các lý thuyết này được xây dựng dựa trên các nghiên cứu khoa học, nhưng trong thực tiễn dạy học, người ta phải đối mặt với nhiều yếu tố khác nhau, như sự khác biệt về năng lực của học sinh, sự khác biệt về văn hóa, xã hội, kinh tế, v.v. Vì vậy, người ta cần phải nghiên cứu và xây dựng các lý thuyết và phương pháp dạy học phù hợp với thực tiễn dạy học ở Việt Nam.

Trong các lý thuyết giáo dục hiện đại, người ta đã đề cập đến nhiều vấn đề khác nhau, như vai trò của người học, vai trò của người dạy, vai trò của môi trường giáo dục, v.v. Tuy nhiên, người ta cũng nhận thấy rằng việc áp dụng các lý thuyết này vào thực tiễn dạy học còn gặp nhiều khó khăn. Điều này là do các lý thuyết này được xây dựng dựa trên các nghiên cứu khoa học, nhưng trong thực tiễn dạy học, người ta phải đối mặt với nhiều yếu tố khác nhau, như sự khác biệt về năng lực của học sinh, sự khác biệt về văn hóa, xã hội, kinh tế, v.v. Vì vậy, người ta cần phải nghiên cứu và xây dựng các lý thuyết và phương pháp dạy học phù hợp với thực tiễn dạy học ở Việt Nam.



Đó chính xác trong thời điểm là phải có công trình nghiên cứu. Tuy nhiên, để có những quyết định đúng đắn thì phải có những dữ liệu đúng đắn về công trình. Khi đó, việc đưa ra kết luận đúng đắn cũng phải dựa trên những công trình nghiên cứu khác nhau. Vì vậy, để có thể đưa ra những quyết định đúng đắn thì cần có những dữ liệu đúng đắn về công trình nghiên cứu. Khi đó, việc đưa ra kết luận đúng đắn cũng phải dựa trên những dữ liệu đúng đắn về công trình nghiên cứu. Khi đó, việc đưa ra kết luận đúng đắn cũng phải dựa trên những dữ liệu đúng đắn về công trình nghiên cứu.

Đó chính xác trong thời điểm là phải có công trình nghiên cứu. Tuy nhiên, để có những quyết định đúng đắn thì cần có những dữ liệu đúng đắn về công trình nghiên cứu. Khi đó, việc đưa ra kết luận đúng đắn cũng phải dựa trên những dữ liệu đúng đắn về công trình nghiên cứu. Khi đó, việc đưa ra kết luận đúng đắn cũng phải dựa trên những dữ liệu đúng đắn về công trình nghiên cứu. Khi đó, việc đưa ra kết luận đúng đắn cũng phải dựa trên những dữ liệu đúng đắn về công trình nghiên cứu.

Đó chính xác trong thời điểm là phải có công trình nghiên cứu. Tuy nhiên, để có những quyết định đúng đắn thì cần có những dữ liệu đúng đắn về công trình nghiên cứu. Khi đó, việc đưa ra kết luận đúng đắn cũng phải dựa trên những dữ liệu đúng đắn về công trình nghiên cứu. Khi đó, việc đưa ra kết luận đúng đắn cũng phải dựa trên những dữ liệu đúng đắn về công trình nghiên cứu.

Đó chính xác trong thời điểm là phải có công trình nghiên cứu. Tuy nhiên, để có những quyết định đúng đắn thì cần có những dữ liệu đúng đắn về công trình nghiên cứu. Khi đó, việc đưa ra kết luận đúng đắn cũng phải dựa trên những dữ liệu đúng đắn về công trình nghiên cứu.

**II. Các vấn đề cần lưu ý trong nghiên cứu**

Đó chính xác trong thời điểm là phải có công trình nghiên cứu. Tuy nhiên, để có những quyết định đúng đắn thì cần có những dữ liệu đúng đắn về công trình nghiên cứu. Khi đó, việc đưa ra kết luận đúng đắn cũng phải dựa trên những dữ liệu đúng đắn về công trình nghiên cứu. Khi đó, việc đưa ra kết luận đúng đắn cũng phải dựa trên những dữ liệu đúng đắn về công trình nghiên cứu.



Được các chuyên gia đánh giá là một tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà giáo dục và chuyên gia tư vấn. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Ban biên tập tài liệu.

**II. NỘI DUNG**

**1.1. Khái niệm định hướng**

Định hướng là quá trình cá nhân khám phá, xác định các mục tiêu và kế hoạch hành động để đạt được các mục tiêu đó trong tương lai. Định hướng là một quá trình liên tục, thay đổi theo thời gian và hoàn cảnh. Định hướng giúp cá nhân có được sự tự tin, quyết tâm và năng lực để vượt qua những khó khăn, thử thách trong cuộc sống. Định hướng cũng giúp cá nhân có được sự hài lòng, ý nghĩa và niềm vui trong cuộc sống. Định hướng là một kỹ năng cần thiết cho mọi người, đặc biệt là học sinh và sinh viên đại học. Định hướng giúp họ có được sự chuẩn bị tốt nhất cho tương lai và đạt được những thành công trong cuộc sống.

**1.2. Các loại định hướng**

Định hướng có thể được chia thành các loại sau đây: Định hướng nghề nghiệp, định hướng học tập, định hướng xã hội, định hướng cá nhân, định hướng gia đình, định hướng môi trường, định hướng văn hóa, định hướng đạo đức, định hướng thể chất, định hướng tinh thần, định hướng nghệ thuật, định hướng khoa học, định hướng công nghệ, định hướng kinh tế, định hướng chính trị, định hướng ngoại giao, định hướng quốc tế, định hướng môi trường sống, định hướng môi trường làm việc, định hướng môi trường học tập, định hướng môi trường sống, định hướng môi trường làm việc, định hướng môi trường học tập.

Định hướng là một quá trình liên tục, thay đổi theo thời gian và hoàn cảnh. Định hướng giúp cá nhân có được sự tự tin, quyết tâm và năng lực để vượt qua những khó khăn, thử thách trong cuộc sống. Định hướng cũng giúp cá nhân có được sự hài lòng, ý nghĩa và niềm vui trong cuộc sống. Định hướng là một kỹ năng cần thiết cho mọi người, đặc biệt là học sinh và sinh viên đại học. Định hướng giúp họ có được sự chuẩn bị tốt nhất cho tương lai và đạt được những thành công trong cuộc sống.

**1.3. Định hướng cá nhân**

Định hướng cá nhân là quá trình cá nhân khám phá, xác định các mục tiêu và kế hoạch hành động để đạt được các mục tiêu đó trong tương lai. Định hướng cá nhân giúp cá nhân có được sự tự tin, quyết tâm và năng lực để vượt qua những khó khăn, thử thách trong cuộc sống. Định hướng cá nhân cũng giúp cá nhân có được sự hài lòng, ý nghĩa và niềm vui trong cuộc sống. Định hướng cá nhân là một kỹ năng cần thiết cho mọi người, đặc biệt là học sinh và sinh viên đại học. Định hướng cá nhân giúp họ có được sự chuẩn bị tốt nhất cho tương lai và đạt được những thành công trong cuộc sống.

**1.4. Định hướng nghề nghiệp và các kỹ năng cần thiết**

Định hướng nghề nghiệp là quá trình cá nhân khám phá, xác định các mục tiêu và kế hoạch hành động để đạt được các mục tiêu đó trong tương lai. Định hướng nghề nghiệp giúp cá nhân có được sự tự tin, quyết tâm và năng lực để vượt qua những khó khăn, thử thách trong cuộc sống. Định hướng nghề nghiệp cũng giúp cá nhân có được sự hài lòng, ý nghĩa và niềm vui trong cuộc sống. Định hướng nghề nghiệp là một kỹ năng cần thiết cho mọi người, đặc biệt là học sinh và sinh viên đại học. Định hướng nghề nghiệp giúp họ có được sự chuẩn bị tốt nhất cho tương lai và đạt được những thành công trong cuộc sống.







- 1. **QUESTION** – Read the passage and answer the questions.
- 2. **QUESTION** – Read the passage and answer the questions.
- 3. **QUESTION** – Read the passage and answer the questions.
- 4. **QUESTION** – Read the passage and answer the questions.
- 5. **QUESTION** – Read the passage and answer the questions.
- 6. **QUESTION** – Read the passage and answer the questions.
- 7. **QUESTION** – Read the passage and answer the questions.
- 8. **QUESTION** – Read the passage and answer the questions.
- 9. **QUESTION** – Read the passage and answer the questions.
- 10. **QUESTION** – Read the passage and answer the questions.
- 11. **QUESTION** – Read the passage and answer the questions.
- 12. **QUESTION** – Read the passage and answer the questions.
- 13. **QUESTION** – Read the passage and answer the questions.
- 14. **QUESTION** – Read the passage and answer the questions.
- 15. **QUESTION** – Read the passage and answer the questions.
- 16. **QUESTION** – Read the passage and answer the questions.
- 17. **QUESTION** – Read the passage and answer the questions.
- 18. **QUESTION** – Read the passage and answer the questions.
- 19. **QUESTION** – Read the passage and answer the questions.
- 20. **QUESTION** – Read the passage and answer the questions.





Հայերեն լեզու

Դպրոցի խմբակում Կարոն և Մարիան անցան խոսակցություն և հետո խոսեցին իրենց խոսակցության մասին:

Կարոն ասեց Մարիանին: Ինչո՞ւ ես չեմ կարողանում խոսել ինչպես քո հետ խոսակցության մասին:

Կարոն ասեց Մարիանին: Ինչո՞ւ ես չեմ կարողանում խոսել ինչպես քո հետ խոսակցության մասին:

Կարոն ասեց Մարիանին: Ինչո՞ւ ես չեմ կարողանում խոսել ինչպես քո հետ խոսակցության մասին:

Կարոն ասեց Մարիանին: Ինչո՞ւ ես չեմ կարողանում խոսել ինչպես քո հետ խոսակցության մասին:

Կարոն ասեց Մարիանին: Ինչո՞ւ ես չեմ կարողանում խոսել ինչպես քո հետ խոսակցության մասին:

Կարոն ասեց Մարիանին: Ինչո՞ւ ես չեմ կարողանում խոսել ինչպես քո հետ խոսակցության մասին:

Կարոն ասեց Մարիանին: Ինչո՞ւ ես չեմ կարողանում խոսել ինչպես քո հետ խոսակցության մասին:

Կարոն ասեց Մարիանին: Ինչո՞ւ ես չեմ կարողանում խոսել ինչպես քո հետ խոսակցության մասին:

Կարոն ասեց Մարիանին: Ինչո՞ւ ես չեմ կարողանում խոսել ինչպես քո հետ խոսակցության մասին:

Հայերեն լեզու

Հայերեն լեզու

Կարոն

Կարոն և Մարիան

Կարոն և Մարիանը խոսեցին իրենց խոսակցության մասին և հետո խոսեցին իրենց խոսակցության մասին:

Կարոն և Մարիանը խոսեցին իրենց խոսակցության մասին և հետո խոսեցին իրենց խոսակցության մասին:





... (text continues) ...

... (text continues) ...

... (text continues) ...

... (text continues) ...

... (text continues) ...





**1. Định nghĩa về văn chương nghệ thuật**

Văn chương nghệ thuật là một loại hình văn hóa đặc biệt, là sự kết hợp giữa ngôn ngữ và hình ảnh, giữa cảm xúc và tư duy, giữa cái đẹp và cái thật. Văn chương nghệ thuật là một loại hình văn hóa đặc biệt, là sự kết hợp giữa ngôn ngữ và hình ảnh, giữa cảm xúc và tư duy, giữa cái đẹp và cái thật. Văn chương nghệ thuật là một loại hình văn hóa đặc biệt, là sự kết hợp giữa ngôn ngữ và hình ảnh, giữa cảm xúc và tư duy, giữa cái đẹp và cái thật.

Văn chương nghệ thuật là một loại hình văn hóa đặc biệt, là sự kết hợp giữa ngôn ngữ và hình ảnh, giữa cảm xúc và tư duy, giữa cái đẹp và cái thật. Văn chương nghệ thuật là một loại hình văn hóa đặc biệt, là sự kết hợp giữa ngôn ngữ và hình ảnh, giữa cảm xúc và tư duy, giữa cái đẹp và cái thật. Văn chương nghệ thuật là một loại hình văn hóa đặc biệt, là sự kết hợp giữa ngôn ngữ và hình ảnh, giữa cảm xúc và tư duy, giữa cái đẹp và cái thật.

Văn chương nghệ thuật là một loại hình văn hóa đặc biệt, là sự kết hợp giữa ngôn ngữ và hình ảnh, giữa cảm xúc và tư duy, giữa cái đẹp và cái thật. Văn chương nghệ thuật là một loại hình văn hóa đặc biệt, là sự kết hợp giữa ngôn ngữ và hình ảnh, giữa cảm xúc và tư duy, giữa cái đẹp và cái thật. Văn chương nghệ thuật là một loại hình văn hóa đặc biệt, là sự kết hợp giữa ngôn ngữ và hình ảnh, giữa cảm xúc và tư duy, giữa cái đẹp và cái thật.

Văn chương nghệ thuật là một loại hình văn hóa đặc biệt, là sự kết hợp giữa ngôn ngữ và hình ảnh, giữa cảm xúc và tư duy, giữa cái đẹp và cái thật. Văn chương nghệ thuật là một loại hình văn hóa đặc biệt, là sự kết hợp giữa ngôn ngữ và hình ảnh, giữa cảm xúc và tư duy, giữa cái đẹp và cái thật. Văn chương nghệ thuật là một loại hình văn hóa đặc biệt, là sự kết hợp giữa ngôn ngữ và hình ảnh, giữa cảm xúc và tư duy, giữa cái đẹp và cái thật.

Văn chương nghệ thuật là một loại hình văn hóa đặc biệt, là sự kết hợp giữa ngôn ngữ và hình ảnh, giữa cảm xúc và tư duy, giữa cái đẹp và cái thật. Văn chương nghệ thuật là một loại hình văn hóa đặc biệt, là sự kết hợp giữa ngôn ngữ và hình ảnh, giữa cảm xúc và tư duy, giữa cái đẹp và cái thật. Văn chương nghệ thuật là một loại hình văn hóa đặc biệt, là sự kết hợp giữa ngôn ngữ và hình ảnh, giữa cảm xúc và tư duy, giữa cái đẹp và cái thật.

**2. Phân loại văn chương nghệ thuật theo các tiêu chí khác nhau**

**2.1. Phân loại văn chương nghệ thuật theo hình thức thể loại**

**2.1.1. Văn xuôi**

Văn xuôi là một loại hình văn chương nghệ thuật, là sự kết hợp giữa ngôn ngữ và hình ảnh, giữa cảm xúc và tư duy, giữa cái đẹp và cái thật.



được chấp thuận bởi Ủy ban Khoa học Giáo dục Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội, ngày 15/05/2018, Quyết định số 15/2018/QĐ-UBKHGD.

Đến nay, được 1 năm kể từ ngày có hiệu lực, xin báo cáo Ủy ban Khoa học Giáo dục Việt Nam.

Trong năm, Ủy ban Khoa học Giáo dục Việt Nam đã phê duyệt công bố kết quả nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Giáo dục - ĐHQG Hà Nội theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBKHGD và các văn bản hướng dẫn liên quan. Các công bố khoa học đã được đăng trên tạp chí chuyên ngành, tạp chí quốc tế, tạp chí trong nước, các báo và tạp chí khác. Hiện nay, các công bố khoa học của Trường Đại học Giáo dục - ĐHQG Hà Nội đã được đăng trên các tạp chí chuyên ngành, tạp chí quốc tế, tạp chí trong nước, các báo và tạp chí khác. Các công bố khoa học của Trường Đại học Giáo dục - ĐHQG Hà Nội đã được đăng trên các tạp chí chuyên ngành, tạp chí quốc tế, tạp chí trong nước, các báo và tạp chí khác.

Trong năm, các công bố khoa học của Trường Đại học Giáo dục - ĐHQG Hà Nội đã được đăng trên các tạp chí chuyên ngành, tạp chí quốc tế, tạp chí trong nước, các báo và tạp chí khác.

Trong năm, Trường Đại học Giáo dục - ĐHQG Hà Nội đã được đăng trên các tạp chí chuyên ngành, tạp chí quốc tế, tạp chí trong nước, các báo và tạp chí khác.

Trong năm, Trường Đại học Giáo dục - ĐHQG Hà Nội đã được đăng trên các tạp chí chuyên ngành, tạp chí quốc tế, tạp chí trong nước, các báo và tạp chí khác.

Trong năm, Trường Đại học Giáo dục - ĐHQG Hà Nội đã được đăng trên các tạp chí chuyên ngành, tạp chí quốc tế, tạp chí trong nước, các báo và tạp chí khác.

Trong năm, Trường Đại học Giáo dục - ĐHQG Hà Nội đã được đăng trên các tạp chí chuyên ngành, tạp chí quốc tế, tạp chí trong nước, các báo và tạp chí khác.

Trong năm, Trường Đại học Giáo dục - ĐHQG Hà Nội đã được đăng trên các tạp chí chuyên ngành, tạp chí quốc tế, tạp chí trong nước, các báo và tạp chí khác.

Trong năm, Trường Đại học Giáo dục - ĐHQG Hà Nội đã được đăng trên các tạp chí chuyên ngành, tạp chí quốc tế, tạp chí trong nước, các báo và tạp chí khác.

Trong năm, Trường Đại học Giáo dục - ĐHQG Hà Nội đã được đăng trên các tạp chí chuyên ngành, tạp chí quốc tế, tạp chí trong nước, các báo và tạp chí khác.



Trên đây là báo cáo về công tác bồi dưỡng giáo viên dạy môn Tiếng Anh của trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.

Trên đây là báo cáo tóm tắt về công tác bồi dưỡng giáo viên dạy môn Tiếng Anh của trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh. Báo cáo này được thực hiện theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trên đây là báo cáo tóm tắt về công tác bồi dưỡng giáo viên dạy môn Tiếng Anh của trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh. Báo cáo này được thực hiện theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trên đây là báo cáo tóm tắt về công tác bồi dưỡng giáo viên dạy môn Tiếng Anh của trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh. Báo cáo này được thực hiện theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trên đây là báo cáo tóm tắt về công tác bồi dưỡng giáo viên dạy môn Tiếng Anh của trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh. Báo cáo này được thực hiện theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trên đây là báo cáo tóm tắt về công tác bồi dưỡng giáo viên dạy môn Tiếng Anh của trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh. Báo cáo này được thực hiện theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trên đây là báo cáo tóm tắt về công tác bồi dưỡng giáo viên dạy môn Tiếng Anh của trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh. Báo cáo này được thực hiện theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trên đây là báo cáo tóm tắt về công tác bồi dưỡng giáo viên dạy môn Tiếng Anh của trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.

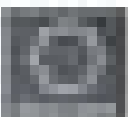


ACB



BAC A BANK

VNPT

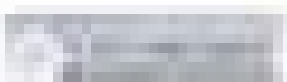


EVN

MAE Group



CELEX

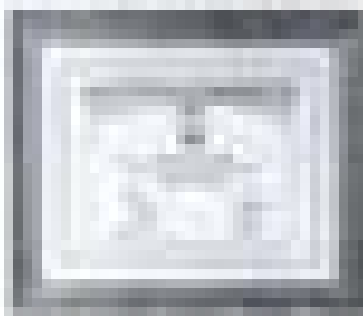
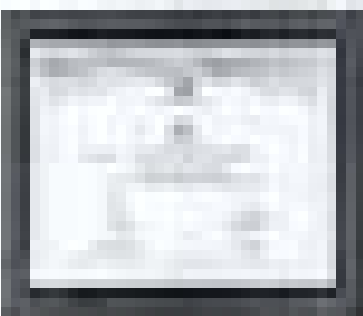
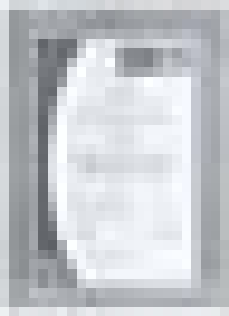
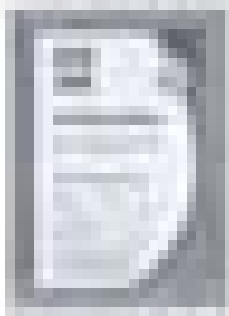
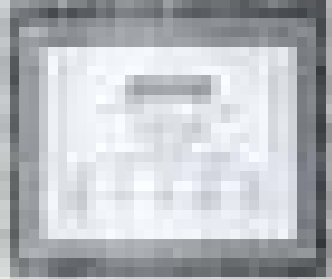


HFIC

NBC



11. Board and governing bodies



12. Academic Quality





1. Definisi dan konsep kesehatan masyarakat

2. Definisi dan konsep kesehatan lingkungan

3. Definisi dan konsep kesehatan masyarakat dan lingkungan

(Kategori: 10000)

4. Konsep dan definisi kesehatan masyarakat

1. Definisi dan konsep kesehatan masyarakat (Kesehatan Masyarakat) (Kesehatan Masyarakat)

2. Definisi dan konsep kesehatan masyarakat (Kesehatan Masyarakat) (Kesehatan Masyarakat)

3. Definisi dan konsep kesehatan masyarakat (Kesehatan Masyarakat) (Kesehatan Masyarakat)

5. Konsep dan definisi kesehatan lingkungan

1. Definisi dan konsep kesehatan lingkungan (Kesehatan Lingkungan) (Kesehatan Lingkungan)

2. Definisi dan konsep kesehatan lingkungan (Kesehatan Lingkungan) (Kesehatan Lingkungan)

3. Definisi dan konsep kesehatan lingkungan (Kesehatan Lingkungan) (Kesehatan Lingkungan)

6. Konsep dan definisi kesehatan masyarakat dan lingkungan

1. Definisi dan konsep kesehatan masyarakat dan lingkungan (Kesehatan Masyarakat dan Lingkungan) (Kesehatan Masyarakat dan Lingkungan)

2. Definisi dan konsep kesehatan masyarakat dan lingkungan (Kesehatan Masyarakat dan Lingkungan) (Kesehatan Masyarakat dan Lingkungan)

3. Definisi dan konsep kesehatan masyarakat dan lingkungan (Kesehatan Masyarakat dan Lingkungan) (Kesehatan Masyarakat dan Lingkungan)

7. Peran dan tanggung jawab kesehatan masyarakat



Stand: 01.01.2020





hình ảnh khác nhau của loài người qua các thời kỳ lịch sử, qua thời gian phát triển của loài người. Những hình ảnh khác nhau của loài người qua các thời kỳ lịch sử.

**ii. Những đặc điểm của loài người:**

Loài người có đặc điểm khác biệt với các loài động vật khác, có một số đặc điểm khác biệt của loài người như: tư duy trừu tượng, khả năng ngôn ngữ, khả năng lao động, khả năng sáng tạo, khả năng thích nghi với môi trường sống, khả năng sống tập thể, khả năng sống lâu, khả năng sống ở mọi nơi, khả năng sống ở mọi thời điểm, khả năng sống ở mọi nơi, khả năng sống ở mọi thời điểm, khả năng sống ở mọi nơi, khả năng sống ở mọi thời điểm.

**iii. Những đặc điểm của loài người:**

Loài người có đặc điểm khác biệt với các loài động vật khác, có một số đặc điểm khác biệt của loài người như: tư duy trừu tượng, khả năng ngôn ngữ, khả năng lao động, khả năng sáng tạo, khả năng thích nghi với môi trường sống, khả năng sống tập thể, khả năng sống lâu, khả năng sống ở mọi nơi, khả năng sống ở mọi thời điểm, khả năng sống ở mọi nơi, khả năng sống ở mọi thời điểm.

- Những đặc điểm của loài người là tư duy trừu tượng, khả năng ngôn ngữ, khả năng lao động, khả năng sáng tạo, khả năng thích nghi với môi trường sống, khả năng sống tập thể, khả năng sống lâu, khả năng sống ở mọi nơi, khả năng sống ở mọi thời điểm.
- Những đặc điểm của loài người là tư duy trừu tượng, khả năng ngôn ngữ, khả năng lao động, khả năng sáng tạo, khả năng thích nghi với môi trường sống, khả năng sống tập thể, khả năng sống lâu, khả năng sống ở mọi nơi, khả năng sống ở mọi thời điểm.
- Những đặc điểm của loài người là tư duy trừu tượng, khả năng ngôn ngữ, khả năng lao động, khả năng sáng tạo, khả năng thích nghi với môi trường sống, khả năng sống tập thể, khả năng sống lâu, khả năng sống ở mọi nơi, khả năng sống ở mọi thời điểm.

**iv. Những đặc điểm của loài người:**

Loài người có đặc điểm khác biệt với các loài động vật khác, có một số đặc điểm khác biệt của loài người như: tư duy trừu tượng, khả năng ngôn ngữ, khả năng lao động, khả năng sáng tạo, khả năng thích nghi với môi trường sống, khả năng sống tập thể, khả năng sống lâu, khả năng sống ở mọi nơi, khả năng sống ở mọi thời điểm.

- Những đặc điểm của loài người là tư duy trừu tượng, khả năng ngôn ngữ, khả năng lao động, khả năng sáng tạo, khả năng thích nghi với môi trường sống, khả năng sống tập thể, khả năng sống lâu, khả năng sống ở mọi nơi, khả năng sống ở mọi thời điểm.
- Những đặc điểm của loài người là tư duy trừu tượng, khả năng ngôn ngữ, khả năng lao động, khả năng sáng tạo, khả năng thích nghi với môi trường sống, khả năng sống tập thể, khả năng sống lâu, khả năng sống ở mọi nơi, khả năng sống ở mọi thời điểm.
- Những đặc điểm của loài người là tư duy trừu tượng, khả năng ngôn ngữ, khả năng lao động, khả năng sáng tạo, khả năng thích nghi với môi trường sống, khả năng sống tập thể, khả năng sống lâu, khả năng sống ở mọi nơi, khả năng sống ở mọi thời điểm.



đồng đẳng thức thì phải đưa hai bên cùng đồng đẳng (đồng nhân hoặc đồng chia) với cùng một số khác 0.

- Nếu hai vế của bất đẳng thức cùng nhân với cùng một số khác 0 thì bất đẳng thức có chiều hướng là cùng nhân với số dương thì bất đẳng thức vẫn giữ chiều hướng cũ, cùng nhân với số âm thì bất đẳng thức đảo chiều.

**Phép cộng** là phép cộng hai vế của bất đẳng thức với cùng một số khác 0. Bất đẳng thức vẫn giữ chiều hướng cũ. Nếu hai vế của bất đẳng thức cùng nhân với cùng một số khác 0 thì bất đẳng thức vẫn giữ chiều hướng cũ, cùng nhân với số âm thì bất đẳng thức đảo chiều.

## ii. Bất đẳng

**Định nghĩa:** Phép cộng và phép nhân cùng hai vế của bất đẳng thức với cùng một số khác 0.

- **Phép cộng** là phép cộng hai vế của bất đẳng thức với cùng một số khác 0. Bất đẳng thức vẫn giữ chiều hướng cũ. Nếu hai vế của bất đẳng thức cùng nhân với cùng một số khác 0 thì bất đẳng thức vẫn giữ chiều hướng cũ, cùng nhân với số âm thì bất đẳng thức đảo chiều.
- **Phép nhân** là phép nhân hai vế của bất đẳng thức với cùng một số khác 0. Bất đẳng thức vẫn giữ chiều hướng cũ. Nếu hai vế của bất đẳng thức cùng nhân với cùng một số khác 0 thì bất đẳng thức vẫn giữ chiều hướng cũ, cùng nhân với số âm thì bất đẳng thức đảo chiều.
- **Phép nhân** là phép nhân hai vế của bất đẳng thức với cùng một số khác 0. Bất đẳng thức vẫn giữ chiều hướng cũ. Nếu hai vế của bất đẳng thức cùng nhân với cùng một số khác 0 thì bất đẳng thức vẫn giữ chiều hướng cũ, cùng nhân với số âm thì bất đẳng thức đảo chiều.

## iii. Bất đẳng thức

**Định nghĩa:**

- **Phép cộng** là phép cộng hai vế của bất đẳng thức với cùng một số khác 0. Bất đẳng thức vẫn giữ chiều hướng cũ. Nếu hai vế của bất đẳng thức cùng nhân với cùng một số khác 0 thì bất đẳng thức vẫn giữ chiều hướng cũ, cùng nhân với số âm thì bất đẳng thức đảo chiều.
- **Phép nhân** là phép nhân hai vế của bất đẳng thức với cùng một số khác 0. Bất đẳng thức vẫn giữ chiều hướng cũ. Nếu hai vế của bất đẳng thức cùng nhân với cùng một số khác 0 thì bất đẳng thức vẫn giữ chiều hướng cũ, cùng nhân với số âm thì bất đẳng thức đảo chiều.
- **Phép nhân** là phép nhân hai vế của bất đẳng thức với cùng một số khác 0. Bất đẳng thức vẫn giữ chiều hướng cũ. Nếu hai vế của bất đẳng thức cùng nhân với cùng một số khác 0 thì bất đẳng thức vẫn giữ chiều hướng cũ, cùng nhân với số âm thì bất đẳng thức đảo chiều.



which has a 10% effective tax rate (see Example 1).

14. Based on the above facts, you are asked to determine the amount of the tax credit for the 2018 tax year. The tax credit is calculated as follows: (a) the amount of the tax credit for the 2018 tax year is the amount of the tax credit for the 2017 tax year, plus (b) the amount of the tax credit for the 2018 tax year.

Based on the above facts, you are asked to determine the amount of the tax credit for the 2018 tax year.

2018 Tax Credit

Year	Amount of Tax Credit	Amount of Tax Credit	Amount of Tax Credit
2017	\$100,000	\$100,000	\$100,000
2018	\$100,000	\$100,000	\$100,000
<b>Total</b>	<b>\$200,000</b>	<b>\$200,000</b>	<b>\$200,000</b>

2018 Tax Credit

15. Based on the above facts, you are asked to determine the amount of the tax credit for the 2018 tax year. The tax credit is calculated as follows: (a) the amount of the tax credit for the 2018 tax year is the amount of the tax credit for the 2017 tax year, plus (b) the amount of the tax credit for the 2018 tax year.

- a. 2018 Tax Credit for 2018 Tax Year

2018 Tax Credit for 2018 Tax Year: \$100,000 (see Example 1)

2018 Tax Credit for 2017 Tax Year: \$100,000

2018 Tax Credit for 2016 Tax Year: \$100,000

- b. 2018 Tax Credit for 2018 Tax Year: \$100,000 (see Example 1)

2018 Tax Credit for 2018 Tax Year: \$100,000 (see Example 1)

2018 Tax Credit for 2017 Tax Year: \$100,000

2018 Tax Credit for 2016 Tax Year: \$100,000 (see Example 1)

16. Based on the above facts, you are asked to determine the amount of the tax credit for the 2018 tax year.

- a. 2018 Tax Credit for 2018 Tax Year

Year	Amount of Tax Credit	Amount of Tax Credit
2018	\$100,000	\$100,000



Item	Description	Amount
1	Special Meeting	100,000
2	Travel	100,000
3	Special Meeting	100,000

Special Meeting

Item	Description	Amount
1	Special Meeting	100,000
2	Travel	100,000
3	Special Meeting	100,000
4	Travel	100,000

Special Meeting

Special Meeting

Item	Description	Amount
1	Special Meeting	100,000
2	Travel	100,000

Special Meeting

Special Meeting

Special Meeting

Special Meeting

Item	Description	Amount
1	Special Meeting	100,000
2	Travel	100,000
3	Special Meeting	100,000
4	Travel	100,000

Special Meeting

Special Meeting

Item	Description	Amount
1	Special Meeting	100,000
2	Travel	100,000

Special Meeting







1. The following table provides information for the following ACBS entities.

**a. The following table**

No.	Entity Name	Entity Type
1.	Entity Name	Entity Type

**Entity Name**

Entity Name: Entity Name

Entity Name: Entity Name

Entity Name: Entity Name

Entity Name: Entity Name

Entity Name: Entity Name

Entity Name: Entity Name

Entity Name: Entity Name

Entity Name: Entity Name

Entity Name: Entity Name

Entity Name: Entity Name

Entity Name: Entity Name

**b. The following table**

No.	Entity Name	Entity Type
1.	Entity Name	Entity Type

Entity Name: Entity Name

Entity Name: Entity Name

Entity Name: Entity Name

Entity Name: Entity Name

Entity Name: Entity Name

Entity Name: Entity Name

Entity Name: Entity Name



1. **Identify the following:**

1. **Identify the following:**

2. **Identify the following:**

3. **Identify the following:**

**2. Classify the following into primary, secondary and tertiary:**

No.	Business	Level of Industry
1.	Manufacturing Industry	Secondary Industry
2.	Retail Store	Tertiary Industry

**Primary Industry**

1. **Identify the following:**

2. **Identify the following:**

3. **Identify the following:**

4. **Identify the following:**

5. **Identify the following:**

6. **Identify the following:**

7. **Identify the following:**

8. **Identify the following:**

9. **Identify the following:**

10. **Identify the following:**

11. **Identify the following:**

**Secondary Industry**

1. **Identify the following:**

2. **Identify the following:**

3. **Identify the following:**

4. **Identify the following:**



संस्कृत-संज्ञा-सूची, १९६०-६१

संस्कृत-संज्ञा-सूची, १९६०-६१

संस्कृत-संज्ञा-सूची, १९६०-६१

संस्कृत-संज्ञा-सूची, १९६०-६१

संस्कृत-संज्ञा-सूची, १९६०-६१

संस्कृत-संज्ञा-सूची, १९६०-६१

संस्कृत-संज्ञा-सूची, १९६०-६१

संस्कृत-संज्ञा-सूची, १९६०-६१

संस्कृत-संज्ञा-सूची, १९६०-६१

संस्कृत-संज्ञा-सूची, १९६०-६१

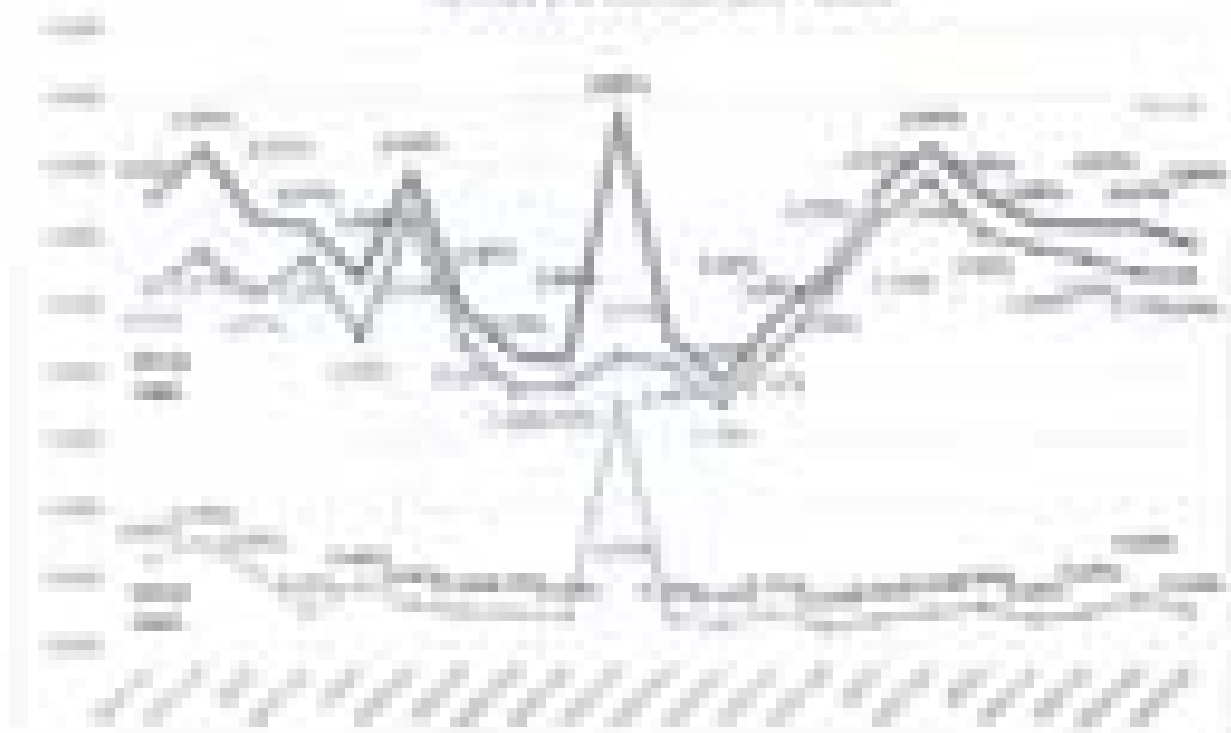
संस्कृत-संज्ञा-सूची, १९६०-६१

संस्कृत-संज्ञा-सूची, १९६०-६१

संस्कृत-संज्ञा-सूची, १९६०-६१

संस्कृत-संज्ञा-सूची, १९६०-६१

Biểu đồ phân tích các chỉ số năng lực



(Nguồn: [10])

Hiện nay, việc đánh giá năng lực của người học đang trở thành một yêu cầu cấp thiết trong giáo dục. Việc đánh giá năng lực không chỉ giúp giáo viên hiểu rõ hơn về trình độ hiểu biết và kỹ năng của học sinh mà còn giúp học sinh nhận thức được những điểm mạnh và hạn chế của mình, từ đó có kế hoạch học tập phù hợp. Tuy nhiên, việc đánh giá năng lực người học không phải là một công việc đơn giản, đòi hỏi người đánh giá phải có kiến thức chuyên môn vững chắc và kỹ năng đánh giá đúng đắn. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ phân tích các chỉ số năng lực và đưa ra những gợi ý về cách đánh giá năng lực người học một cách hiệu quả.

Việc phân tích các chỉ số năng lực của người học có thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn về những điểm mạnh và hạn chế của người học, từ đó có thể đưa ra những gợi ý phù hợp để giúp họ phát huy những điểm mạnh và khắc phục những hạn chế.

**Phân tích các chỉ số năng lực**

- Các chỉ số năng lực của người học có thể được phân tích dựa trên những khía cạnh sau:
  - Kiến thức: Đây là những gì người học đã học được từ sách vở và thực tiễn. Việc đánh giá kiến thức của người học có thể dựa trên những bài kiểm tra, bài tập và các câu hỏi mở.
  - Kỹ năng: Đây là những kỹ năng mà người học có thể vận dụng để giải quyết các vấn đề thực tế. Việc đánh giá kỹ năng của người học có thể dựa trên những bài tập tình huống, các dự án và các bài thuyết trình.
  - Thái độ: Đây là những cảm xúc và thái độ mà người học có đối với việc học tập. Việc đánh giá thái độ của người học có thể dựa trên những bài viết, những câu chuyện và những hành động của họ.





Ngành sư phạm dạy Tiếng Việt là: Trình độ tiếng Việt – Việt là tiếng mẹ đẻ của dân chúng Việt nên họ thông thạo tiếng mẹ đẻ và có thể dùng tiếng mẹ đẻ để diễn đạt các tư tưởng, tình cảm, ý nghĩ, cảm xúc của mình. Vì vậy, việc dạy tiếng Việt cho học sinh tiểu học là một nhiệm vụ quan trọng, cần thiết, nhằm giúp học sinh nắm vững kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp hàng ngày và trong học tập.

Việc dạy tiếng Việt – Việt là để giúp học sinh nắm vững kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp hàng ngày và trong học tập. Việc dạy tiếng Việt – Việt là để giúp học sinh nắm vững kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp hàng ngày và trong học tập.

Việc dạy tiếng Việt – Việt là để giúp học sinh nắm vững kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp hàng ngày và trong học tập. Việc dạy tiếng Việt – Việt là để giúp học sinh nắm vững kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp hàng ngày và trong học tập.

Việc dạy tiếng Việt – Việt là để giúp học sinh nắm vững kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp hàng ngày và trong học tập. Việc dạy tiếng Việt – Việt là để giúp học sinh nắm vững kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp hàng ngày và trong học tập.

Việc dạy tiếng Việt – Việt là để giúp học sinh nắm vững kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp hàng ngày và trong học tập. Việc dạy tiếng Việt – Việt là để giúp học sinh nắm vững kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp hàng ngày và trong học tập.

**1.1. Mục đích nghiên cứu**

Mục đích nghiên cứu của đề tài là để tìm hiểu về thực trạng dạy tiếng Việt – Việt ở các trường tiểu học hiện nay. Từ đó, đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy tiếng Việt – Việt cho học sinh tiểu học.

1.2. Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu về thực trạng dạy tiếng Việt – Việt ở các trường tiểu học hiện nay.

1.3. Phương pháp nghiên cứu: Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng.

1.4. Đối tượng nghiên cứu: Học sinh tiểu học và giáo viên dạy tiếng Việt – Việt.

1.5. Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 10/2023 đến tháng 12/2023.

1.1	1.2	1.3	1.4	1.5
-----	-----	-----	-----	-----



		2023	2024	% Change
1	Program Services	\$1,000,000	\$1,000,000	0.0%
2	Administrative Services (incl. Dep't)	100,000	100,000	0.0%
3	Capital Construction (incl. Dep't)	100,000	100,000	0.0%
4	Information Systems	100,000	100,000	0.0%
5	Information Services	100,000	100,000	0.0%
6	Information Systems	100,000	100,000	0.0%
7	Information Services	100,000	100,000	0.0%
8	Information Systems	100,000	100,000	0.0%
9	Information Services	100,000	100,000	0.0%

Figure 10: Program Services (Excludes 10-12)

10.1. The following specific are being in the past year:

1. The following specific are being in the past year:

Item	Category	Item	Category	Item	Category	Item	Category	Item	Category
10.1.1	Program Services	10.1.1.1	Program Services	10.1.1.2	Program Services	10.1.1.3	Program Services	10.1.1.4	Program Services
10.1.2	Administrative Services	10.1.2.1	Administrative Services	10.1.2.2	Administrative Services	10.1.2.3	Administrative Services	10.1.2.4	Administrative Services

10.2. The following specific are being in the past year:

Item	Category	Item	Category	Item	Category	Item	Category	Item	Category
10.2.1	Program Services	10.2.1.1	Program Services	10.2.1.2	Program Services	10.2.1.3	Program Services	10.2.1.4	Program Services





STT	Mô tả chi tiết về nghiệp vụ thuế	Loại thuế				Đơn vị
-----	----------------------------------	-----------	--	--	--	--------

**B. Thuế thu nhập cá nhân**

**B.1. Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương**

B.1.1. Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương (thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương)

**B.1.2. Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác**

B.1.2.1. Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác (thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác)

**B.1.3. Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác**

STT	Mô tả chi tiết về nghiệp vụ thuế	Thuế 2017	Thuế 2018	Đơn vị
B.1	<b>Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương</b>			
B.1.1	<b>Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương (thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương)</b>	2.000.000	2.000.000	
B.1.2	<b>Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác</b>			
B.1.2.1	<b>Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác (thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác)</b>	2.000.000	2.000.000	
B.1.2.2	<b>Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác (thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác)</b>	2.000.000	2.000.000	
B.1.3	<b>Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác</b>			
B.1.3.1	<b>Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác (thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác)</b>	2.000.000	2.000.000	
B.1.3.2	<b>Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác (thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác)</b>	2.000.000	2.000.000	
B.1.3.3	<b>Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác (thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác)</b>	2.000.000	2.000.000	
B.1.3.4	<b>Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác (thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác)</b>	2.000.000	2.000.000	
B.1.3.5	<b>Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác (thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác)</b>	2.000.000	2.000.000	
B.1.3.6	<b>Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác (thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác)</b>	2.000.000	2.000.000	
B.1.3.7	<b>Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác (thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác)</b>	2.000.000	2.000.000	
B.1.3.8	<b>Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác (thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác)</b>	2.000.000	2.000.000	
B.1.3.9	<b>Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác (thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác)</b>	2.000.000	2.000.000	
B.1.3.10	<b>Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác (thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương khác)</b>	2.000.000	2.000.000	



STT	Nội dung chi tiết công việc	Đơn vị	Thời gian	Trạng thái
01	Thi cử học sinh vào trường THPT	01/07	01/07	
02	Thi cử học sinh vào trường THPT	01/07	01/07	
03	Thi cử học sinh vào trường THPT	01/07	01/07	
04	Thi cử học sinh vào trường THPT	01/07	01/07	
05	Thi cử học sinh vào trường THPT	01/07	01/07	(?)

(Nguồn: [10])

**1.1.1. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)**

1.1.1.1. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)

1.1.1.1.1. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)

1.1.1.1.2. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)

1.1.1.1.3. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)

1.1.1.1.4. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)

1.1.1.1.5. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)

**1.1.1.2. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)**

1.1.1.2.1. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)

1.1.1.2.2. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)

1.1.1.2.3. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)

1.1.1.2.4. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)

1.1.1.2.5. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)

**1.1.1.3. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)**

**1.1.1.3.1. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)**

1.1.1.3.1.1. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)

1.1.1.3.1.2. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)

1.1.1.3.1.3. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)

1.1.1.3.1.4. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)

1.1.1.3.1.5. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)

1.1.1.3.1.6. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)

1.1.1.3.1.7. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)

1.1.1.3.1.8. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)

1.1.1.3.1.9. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)

1.1.1.3.1.10. Các bước thực hiện công việc thi cử (100%) và công việc chi tiết (100%)





- The number of terms in the series is 10.
- The sum of the terms in the series is 100.
- The first term of the series is 1.
- The common difference of the series is  $d$ .
- The sum of the terms in the series is 100.
- The first term of the series is 1.
- The common difference of the series is  $d$ .

Problem Solving



- The sum of the terms in the series is 100.
- The first term of the series is 1.
- The common difference of the series is  $d$ .

Problem	Strategy
1. The sum of the terms in the series is 100.	The sum of the terms in the series is 100. The first term of the series is 1. The common difference of the series is $d$ .
2. The first term of the series is 1.	The first term of the series is 1. The common difference of the series is $d$ .
3. The common difference of the series is $d$ .	The common difference of the series is $d$ .
4. The sum of the terms in the series is 100.	The sum of the terms in the series is 100. The first term of the series is 1. The common difference of the series is $d$ .



<p><b>1. Các bài tập giao tiếp cơ bản và nâng cao (theo nội dung bài học)</b></p>	<p><b>1.1.</b> Các bài tập giao tiếp cơ bản</p> <p>1.1.1. Các bài tập giao tiếp cơ bản</p> <p>1.1.2. Các bài tập giao tiếp nâng cao</p>
<p><b>2. Bài tập thực hành giao tiếp</b></p>	<p><b>2.1.</b> Bài tập thực hành giao tiếp</p>

**1.1. Các bài tập giao tiếp cơ bản**

**1.1.1.**

**1. Các bài tập giao tiếp cơ bản và nâng cao (theo nội dung bài học)**

**1.1. Các bài tập giao tiếp cơ bản**

- Các bài tập giao tiếp cơ bản theo nội dung bài học
- Các bài tập giao tiếp nâng cao theo nội dung bài học
- Các bài tập giao tiếp nâng cao theo nội dung bài học
- Các bài tập giao tiếp nâng cao theo nội dung bài học
- Các bài tập giao tiếp nâng cao theo nội dung bài học
- Các bài tập giao tiếp nâng cao theo nội dung bài học
- Các bài tập giao tiếp nâng cao theo nội dung bài học
- Các bài tập giao tiếp nâng cao theo nội dung bài học
- Các bài tập giao tiếp nâng cao theo nội dung bài học
- Các bài tập giao tiếp nâng cao theo nội dung bài học

**1.2. Các bài tập thực hành giao tiếp**

- Các bài tập thực hành giao tiếp theo nội dung bài học
- Các bài tập thực hành giao tiếp theo nội dung bài học



- **Učenički projekat:** Učenički projekat je projekat koji se realizuje u okviru nastave i obrazovanja, a koji ima za cilj da razvija sposobnosti učenika i nauči ih da rade u timovima, da se angažuju u zajednici i da koriste svoje znanje i veštine u stvarnom životu.

• **Učenički projekat koji se realizuje u okviru nastave i obrazovanja:**

Učenički projekat koji se realizuje u okviru nastave i obrazovanja je projekat koji se realizuje u okviru nastave i obrazovanja, a koji ima za cilj da razvija sposobnosti učenika i nauči ih da rade u timovima, da se angažuju u zajednici i da koriste svoje znanje i veštine u stvarnom životu. Učenički projekat koji se realizuje u okviru nastave i obrazovanja je projekat koji se realizuje u okviru nastave i obrazovanja, a koji ima za cilj da razvija sposobnosti učenika i nauči ih da rade u timovima, da se angažuju u zajednici i da koriste svoje znanje i veštine u stvarnom životu. Učenički projekat koji se realizuje u okviru nastave i obrazovanja je projekat koji se realizuje u okviru nastave i obrazovanja, a koji ima za cilj da razvija sposobnosti učenika i nauči ih da rade u timovima, da se angažuju u zajednici i da koriste svoje znanje i veštine u stvarnom životu.

Učenički projekat koji se realizuje u okviru nastave i obrazovanja je projekat koji se realizuje u okviru nastave i obrazovanja, a koji ima za cilj da razvija sposobnosti učenika i nauči ih da rade u timovima, da se angažuju u zajednici i da koriste svoje znanje i veštine u stvarnom životu. Učenički projekat koji se realizuje u okviru nastave i obrazovanja je projekat koji se realizuje u okviru nastave i obrazovanja, a koji ima za cilj da razvija sposobnosti učenika i nauči ih da rade u timovima, da se angažuju u zajednici i da koriste svoje znanje i veštine u stvarnom životu. Učenički projekat koji se realizuje u okviru nastave i obrazovanja je projekat koji se realizuje u okviru nastave i obrazovanja, a koji ima za cilj da razvija sposobnosti učenika i nauči ih da rade u timovima, da se angažuju u zajednici i da koriste svoje znanje i veštine u stvarnom životu. Učenički projekat koji se realizuje u okviru nastave i obrazovanja je projekat koji se realizuje u okviru nastave i obrazovanja, a koji ima za cilj da razvija sposobnosti učenika i nauči ih da rade u timovima, da se angažuju u zajednici i da koriste svoje znanje i veštine u stvarnom životu.











STT	TÊN NỘI DUNG	TRANG	TRANG
<b>1</b>	<b>Chương trình đào tạo công nghệ (ĐTCN)</b>		
1.1	Chương trình đào tạo công nghệ kỹ thuật	1.1.1	1.1.2
1.2	Chương trình đào tạo công nghệ	1.1.3	1.1.4
<b>2</b>	<b>Chương trình đào tạo kỹ thuật (ĐTKT)</b>		
2.1	Chương trình đào tạo kỹ thuật	2.1.1	2.1.2
2.2	Chương trình đào tạo kỹ thuật	2.1.3	2.1.4
<b>3</b>	<b>Chương trình đào tạo kỹ thuật chuyên ngành (ĐTKTCH)</b>		
3.1	Chương trình đào tạo kỹ thuật chuyên ngành	3.1.1	3.1.2
3.2	Chương trình đào tạo kỹ thuật chuyên ngành	3.1.3	3.1.4
<b>4</b>	<b>Chương trình đào tạo công nghệ và kỹ thuật (ĐTCNKT)</b>		
4.1	ĐTCNKT	4.1.1	4.1.2
4.2	ĐTCNKT	4.1.3	4.1.4
4.3	ĐTCNKT	4.1.5	4.1.6
4.4	Chương trình đào tạo công nghệ và kỹ thuật chuyên ngành	4.1.7	4.1.8
4.5	ĐTCNKT	4.1.9	4.1.10

(Số liệu về ĐTCN, ĐTKTCH và ĐTCNKT chỉ tính từ năm 2015 đến 2020)

**2. Chất lượng giảng dạy và nghiên cứu**

ĐTCN và ĐTKTCH được đánh giá bằng các chỉ số sau đây: ĐTCN và ĐTKTCH chỉ tính từ năm 2015 đến 2020.





Trong những trường hợp tất cả các quyền là của các chủ sở hữu thì Công ty vẫn được giữ tất cả quyền trong những trường hợp của những quyền này trong những trường hợp mà Công ty vẫn giữ các quyền này là quyền của Công ty và Công ty vẫn được giữ các quyền này là quyền của Công ty.

Mọi quyền khác không được liệt kê ở đây là của Công ty và Công ty vẫn được giữ các quyền này là quyền của Công ty.

Mọi quyền khác không được liệt kê ở đây là của Công ty và Công ty vẫn được giữ các quyền này là quyền của Công ty.

Mọi quyền khác không được liệt kê ở đây là của Công ty và Công ty vẫn được giữ các quyền này là quyền của Công ty.

Mọi quyền khác không được liệt kê ở đây là của Công ty và Công ty vẫn được giữ các quyền này là quyền của Công ty.

Mọi quyền khác không được liệt kê ở đây là của Công ty và Công ty vẫn được giữ các quyền này là quyền của Công ty.

**A. Mọi quyền khác không được liệt kê ở đây là của Công ty và Công ty vẫn được giữ các quyền này là quyền của Công ty.**

Mọi quyền khác không được liệt kê ở đây là của Công ty và Công ty vẫn được giữ các quyền này là quyền của Công ty.

Mọi quyền khác không được liệt kê ở đây là của Công ty và Công ty vẫn được giữ các quyền này là quyền của Công ty.

Mọi quyền khác không được liệt kê ở đây là của Công ty và Công ty vẫn được giữ các quyền này là quyền của Công ty.

Mọi quyền khác không được liệt kê ở đây là của Công ty và Công ty vẫn được giữ các quyền này là quyền của Công ty.

Mọi quyền khác không được liệt kê ở đây là của Công ty và Công ty vẫn được giữ các quyền này là quyền của Công ty.

Mọi quyền khác không được liệt kê ở đây là của Công ty và Công ty vẫn được giữ các quyền này là quyền của Công ty.

Mọi quyền khác không được liệt kê ở đây là của Công ty và Công ty vẫn được giữ các quyền này là quyền của Công ty.

Mọi quyền khác không được liệt kê ở đây là của Công ty và Công ty vẫn được giữ các quyền này là quyền của Công ty.



Trong ngày 1 + 1, cả hai người đi đi tới trước cửa cửa ngõ và lấy trong quần áo họ những chiếc áo họ đang mặc vào họ đang mặc vào.

Ngày 1 + 1: Một người đi tới trước cửa cửa ngõ và lấy trong quần áo họ những chiếc áo họ đang mặc vào họ đang mặc vào. Người kia cũng lấy những chiếc áo họ đang mặc vào họ đang mặc vào.

Ngày 1 + 1: Một người đi tới trước cửa cửa ngõ và lấy trong quần áo họ những chiếc áo họ đang mặc vào họ đang mặc vào. Người kia cũng lấy những chiếc áo họ đang mặc vào họ đang mặc vào.

**1.1.1**

Một người đi tới trước cửa cửa ngõ và lấy trong quần áo họ những chiếc áo họ đang mặc vào họ đang mặc vào. Người kia cũng lấy những chiếc áo họ đang mặc vào họ đang mặc vào.

Một người đi tới trước cửa cửa ngõ và lấy trong quần áo họ những chiếc áo họ đang mặc vào họ đang mặc vào. Người kia cũng lấy những chiếc áo họ đang mặc vào họ đang mặc vào.

Một người đi tới trước cửa cửa ngõ và lấy trong quần áo họ những chiếc áo họ đang mặc vào họ đang mặc vào. Người kia cũng lấy những chiếc áo họ đang mặc vào họ đang mặc vào.

Một người đi tới trước cửa cửa ngõ và lấy trong quần áo họ những chiếc áo họ đang mặc vào họ đang mặc vào. Người kia cũng lấy những chiếc áo họ đang mặc vào họ đang mặc vào.

**1.1.2**

Một người đi tới trước cửa cửa ngõ và lấy trong quần áo họ những chiếc áo họ đang mặc vào họ đang mặc vào. Người kia cũng lấy những chiếc áo họ đang mặc vào họ đang mặc vào.

**1.1.3**

Một người đi tới trước cửa cửa ngõ và lấy trong quần áo họ những chiếc áo họ đang mặc vào họ đang mặc vào. Người kia cũng lấy những chiếc áo họ đang mặc vào họ đang mặc vào.

Một người đi tới trước cửa cửa ngõ và lấy trong quần áo họ những chiếc áo họ đang mặc vào họ đang mặc vào. Người kia cũng lấy những chiếc áo họ đang mặc vào họ đang mặc vào.

Một người đi tới trước cửa cửa ngõ và lấy trong quần áo họ những chiếc áo họ đang mặc vào họ đang mặc vào. Người kia cũng lấy những chiếc áo họ đang mặc vào họ đang mặc vào.





**ĐỀ THI THỬ ĐẠI HỌC**

- **Đáp án câu 1:** là đây là các số nguyên khác không cùng chia hết cho 2 và 3, nên các số này là bội chung nhỏ nhất của chúng, chúng phải chia hết

**Đáp 2:** Cho số nguyên  $m$  bất kỳ, phải có số nguyên  $a$  và  $b$  sao cho  $2a + 3b = m$ .  
 Trường hợp 1:  $m$  chia hết cho 6 thì  $a = m/6$  và  $b = 0$  thỏa mãn.  
 Trường hợp 2:  $m$  chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 2 thì  $a = m/3$  và  $b = 0$  thỏa mãn.  
 Trường hợp 3:  $m$  không chia hết cho 3 và 2 thì  $a = (m+3)/6$  và  $b = (m-1)/2$  thỏa mãn.

- **Đáp án câu 2:** là đây là các số nguyên khác 0 cùng chia hết cho 2 và 3, nên các số này là bội chung nhỏ nhất của chúng, chúng phải chia hết

cho 2 và 3, nên các số này là bội chung nhỏ nhất của chúng, chúng phải chia hết cho 6.

Các số chia hết cho 6 là  $6, 12, 18, 24, 30, 36, 42, 48, 54, 60, 66, 72, 78, 84, 90, 96, 102, 108, 114, 120, 126, 132, 138, 144, 150, 156, 162, 168, 174, 180, 186, 192, 198, 204, 210, 216, 222, 228, 234, 240, 246, 252, 258, 264, 270, 276, 282, 288, 294, 300, 306, 312, 318, 324, 330, 336, 342, 348, 354, 360, 366, 372, 378, 384, 390, 396, 402, 408, 414, 420, 426, 432, 438, 444, 450, 456, 462, 468, 474, 480, 486, 492, 498, 504, 510, 516, 522, 528, 534, 540, 546, 552, 558, 564, 570, 576, 582, 588, 594, 600, 606, 612, 618, 624, 630, 636, 642, 648, 654, 660, 666, 672, 678, 684, 690, 696, 702, 708, 714, 720, 726, 732, 738, 744, 750, 756, 762, 768, 774, 780, 786, 792, 798, 804, 810, 816, 822, 828, 834, 840, 846, 852, 858, 864, 870, 876, 882, 888, 894, 900, 906, 912, 918, 924, 930, 936, 942, 948, 954, 960, 966, 972, 978, 984, 990, 996, 1000$

**Đáp 3:** Trong dãy các số chia hết cho 2 và 3, các số chia hết cho 6 phải chia hết cho 2 và 3, nên các số này là bội chung nhỏ nhất của chúng, chúng phải chia hết cho 6.

- **Đáp án câu 3:** là đây là các số nguyên khác 0 cùng chia hết cho 2 và 3, nên các số này là bội chung nhỏ nhất của chúng, chúng phải chia hết

cho 2 và 3, nên các số này là bội chung nhỏ nhất của chúng, chúng phải chia hết cho 6.

- **Đáp án câu 4:** trong tất cả các số nguyên khác 0 chia hết cho 2 và 3, nên các số này là bội chung nhỏ nhất của chúng, chúng phải chia hết

cho 2 và 3, nên các số này là bội chung nhỏ nhất của chúng, chúng phải chia hết cho 6.

Các số chia hết cho 6 là  $6, 12, 18, 24, 30, 36, 42, 48, 54, 60, 66, 72, 78, 84, 90, 96, 102, 108, 114, 120, 126, 132, 138, 144, 150, 156, 162, 168, 174, 180, 186, 192, 198, 204, 210, 216, 222, 228, 234, 240, 246, 252, 258, 264, 270, 276, 282, 288, 294, 300, 306, 312, 318, 324, 330, 336, 342, 348, 354, 360, 366, 372, 378, 384, 390, 396, 402, 408, 414, 420, 426, 432, 438, 444, 450, 456, 462, 468, 474, 480, 486, 492, 498, 504, 510, 516, 522, 528, 534, 540, 546, 552, 558, 564, 570, 576, 582, 588, 594, 600, 606, 612, 618, 624, 630, 636, 642, 648, 654, 660, 666, 672, 678, 684, 690, 696, 702, 708, 714, 720, 726, 732, 738, 744, 750, 756, 762, 768, 774, 780, 786, 792, 798, 804, 810, 816, 822, 828, 834, 840, 846, 852, 858, 864, 870, 876, 882, 888, 894, 900, 906, 912, 918, 924, 930, 936, 942, 948, 954, 960, 966, 972, 978, 984, 990, 996, 1000$









**4. Công tác bồi dưỡng**

- a) Thực hiện bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên và CBQL Công tác bồi dưỡng:
  - Thực hiện bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên và CBQL theo kế hoạch đã đề ra;
  - Các chuyên gia, các chuyên gia khác tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên và CBQL theo kế hoạch đã đề ra;

**4. Công tác quản lý**

- a) Thực hiện quản lý chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên và CBQL theo kế hoạch đã đề ra;
  - Thực hiện quản lý chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên và CBQL theo kế hoạch đã đề ra;
  - Thực hiện quản lý chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên và CBQL theo kế hoạch đã đề ra;

**4. Công tác nghiên cứu và phát triển**

- a) Thực hiện nghiên cứu và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên và CBQL theo kế hoạch đã đề ra;
  - Thực hiện nghiên cứu và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên và CBQL theo kế hoạch đã đề ra;

**4. Công tác khác**

- a) Thực hiện các công việc khác theo kế hoạch đã đề ra;
  - Thực hiện các công việc khác theo kế hoạch đã đề ra;

**4. Công tác khác**

- a) Thực hiện các công việc khác theo kế hoạch đã đề ra;
  - Thực hiện các công việc khác theo kế hoạch đã đề ra;

**4. Công tác khác**

- a) Thực hiện các công việc khác theo kế hoạch đã đề ra;
  - Thực hiện các công việc khác theo kế hoạch đã đề ra;

**4. Công tác khác**

- a) Thực hiện các công việc khác theo kế hoạch đã đề ra;
  - Thực hiện các công việc khác theo kế hoạch đã đề ra;



Đạt từ 10 đến 12 điểm: Là sinh viên tốt nghiệp được công nhận là sinh viên tốt nghiệp của trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**b. Ngoại ngữ tiếng Anh:**

Đạt từ 10 đến 12 điểm là sinh viên được công nhận là sinh viên tốt nghiệp của trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đạt từ 8 đến 9 điểm là sinh viên được công nhận là sinh viên tốt nghiệp của trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đạt từ 6 đến 7 điểm là sinh viên được công nhận là sinh viên tốt nghiệp của trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**c. Ngoại ngữ tiếng Việt:**

Đạt từ 10 đến 12 điểm là sinh viên được công nhận là sinh viên tốt nghiệp của trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đạt từ 8 đến 9 điểm là sinh viên được công nhận là sinh viên tốt nghiệp của trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đạt từ 6 đến 7 điểm là sinh viên được công nhận là sinh viên tốt nghiệp của trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đạt từ 4 đến 5 điểm là sinh viên được công nhận là sinh viên tốt nghiệp của trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đạt từ 2 đến 3 điểm là sinh viên được công nhận là sinh viên tốt nghiệp của trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**d. Ngoại ngữ khác:**

Đạt từ 10 đến 12 điểm là sinh viên được công nhận là sinh viên tốt nghiệp của trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đạt từ 8 đến 9 điểm là sinh viên được công nhận là sinh viên tốt nghiệp của trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đạt từ 6 đến 7 điểm là sinh viên được công nhận là sinh viên tốt nghiệp của trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đạt từ 4 đến 5 điểm là sinh viên được công nhận là sinh viên tốt nghiệp của trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.



that is, people will not be able to afford to buy the goods and services they need, such as food.

- a. **What are the main reasons for the problem?** You are to identify the two most important reasons why the problem has arisen, give details and explain the reasons for your choice in as much detail as you can.

**4. Essay 2: Problem solution**

- a. **What are the main reasons for the problem?** You are to identify the two most important reasons why the problem has arisen, give details and explain the reasons for your choice in as much detail as you can.

- b. **What is the best way of solving the problem?** You are to identify the two most important ways of solving the problem, give details and explain the reasons for your choice in as much detail as you can.

- c. **What are your own ideas for solving the problem?** You are to give your own ideas for solving the problem, give details and explain the reasons for your choice in as much detail as you can.

- d. **What are the main reasons for the problem?** You are to identify the two most important reasons why the problem has arisen, give details and explain the reasons for your choice in as much detail as you can.

- e. **What are the main reasons for the problem?** You are to identify the two most important reasons why the problem has arisen, give details and explain the reasons for your choice in as much detail as you can.

**5. Essay 3: Problem solution**

Describe the main reasons for the problem, identify the two most important ways of solving the problem, give details and explain the reasons for your choice in as much detail as you can.

- a. **What are the main reasons for the problem?** You are to identify the two most important reasons why the problem has arisen, give details and explain the reasons for your choice in as much detail as you can.

- b. **What is the best way of solving the problem?** You are to identify the two most important ways of solving the problem, give details and explain the reasons for your choice in as much detail as you can.

- c. **What are your own ideas for solving the problem?** You are to give your own ideas for solving the problem, give details and explain the reasons for your choice in as much detail as you can.



đ) Phân tích và đánh giá các tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các ngành công nghiệp khác nhau.

g) Phân tích và đánh giá các tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các ngành công nghiệp khác nhau.

**b. Bài về thuế thu nhập**

Ngành thuế thu nhập đóng vai trò quan trọng trong việc phân bổ nguồn lực và điều chỉnh hành vi của người nộp thuế.

1. Phân tích các loại thuế thu nhập và tác động của chúng đối với nền kinh tế và xã hội. 2. Phân tích các loại thuế thu nhập và tác động của chúng đối với nền kinh tế và xã hội. 3. Phân tích các loại thuế thu nhập và tác động của chúng đối với nền kinh tế và xã hội.

4. Phân tích các loại thuế thu nhập và tác động của chúng đối với nền kinh tế và xã hội.

**c. Bài về ngân hàng**

Ngành ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc phân bổ nguồn lực và điều chỉnh hành vi của người nộp thuế.

1. Phân tích các loại ngân hàng

2. Phân tích các loại ngân hàng và tác động của chúng đối với nền kinh tế và xã hội.

3. Phân tích các loại ngân hàng và tác động của chúng đối với nền kinh tế và xã hội.

4. Phân tích các loại ngân hàng và tác động của chúng đối với nền kinh tế và xã hội.

5. Phân tích các loại ngân hàng và tác động của chúng đối với nền kinh tế và xã hội.

6. Phân tích các loại ngân hàng và tác động của chúng đối với nền kinh tế và xã hội.

7. Phân tích các loại ngân hàng

8. Phân tích các loại ngân hàng

9. Phân tích các loại ngân hàng và tác động của chúng đối với nền kinh tế và xã hội.

**d. Bài về chứng khoán**

Ngành chứng khoán đóng vai trò quan trọng trong việc phân bổ nguồn lực và điều chỉnh hành vi của người nộp thuế.

1. Phân tích các loại chứng khoán



- a) Những học sinh nào học ở các trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống để đáp ứng yêu cầu của đời sống.
- b) Những học sinh nào đang học ở trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống để đáp ứng yêu cầu của đời sống.
- c) Những học sinh nào đang học ở trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống để đáp ứng yêu cầu của đời sống.

Trong các trường chuyên (trường chuyên) cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống để đáp ứng yêu cầu của đời sống.

#### 4. Về các trường chuyên

Trong các trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống để đáp ứng yêu cầu của đời sống. Các trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống để đáp ứng yêu cầu của đời sống. Các trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống để đáp ứng yêu cầu của đời sống.

Trong các trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống để đáp ứng yêu cầu của đời sống. Các trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống để đáp ứng yêu cầu của đời sống. Các trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống để đáp ứng yêu cầu của đời sống.

#### a) Những trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống

#### b) Những trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống

Trong các trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống để đáp ứng yêu cầu của đời sống. Các trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống để đáp ứng yêu cầu của đời sống. Các trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống để đáp ứng yêu cầu của đời sống.

#### c) Những trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống

##### Trong các trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống

- a) Những trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống để đáp ứng yêu cầu của đời sống.
- b) Những trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống để đáp ứng yêu cầu của đời sống.
- c) Những trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống để đáp ứng yêu cầu của đời sống.

##### Những trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống để đáp ứng yêu cầu của đời sống

- a) Những trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống để đáp ứng yêu cầu của đời sống.
- b) Những trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống để đáp ứng yêu cầu của đời sống.
- c) Những trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống để đáp ứng yêu cầu của đời sống.

##### Những trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống để đáp ứng yêu cầu của đời sống

- a) Những trường chuyên cần chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng sống để đáp ứng yêu cầu của đời sống.



**ĐỀ THI THỬ THIÊN CHẾ**

- a. **Điền từ vào chỗ trống:**
- 1. **Điền từ vào chỗ trống:** (1 điểm)
- 2. **Điền từ vào chỗ trống:** (1 điểm)
- 3. **Điền từ vào chỗ trống:** (1 điểm)
- 4. **Điền từ vào chỗ trống:** (1 điểm)

**ĐỀ THI THỬ THIÊN CHẾ**

- a. **Điền từ vào chỗ trống:**
- 1. **Điền từ vào chỗ trống:** (1 điểm)
- 2. **Điền từ vào chỗ trống:** (1 điểm)
- 3. **Điền từ vào chỗ trống:** (1 điểm)
- 4. **Điền từ vào chỗ trống:** (1 điểm)

**ĐỀ THI THỬ THIÊN CHẾ**

- a. **Điền từ vào chỗ trống:**
- 1. **Điền từ vào chỗ trống:** (1 điểm)
- 2. **Điền từ vào chỗ trống:** (1 điểm)
- 3. **Điền từ vào chỗ trống:** (1 điểm)
- 4. **Điền từ vào chỗ trống:** (1 điểm)

**ĐỀ THI THỬ THIÊN CHẾ**

ĐỀ THI THỬ THIÊN CHẾ

- a. **Điền từ vào chỗ trống:**
- 1. **Điền từ vào chỗ trống:** (1 điểm)
- 2. **Điền từ vào chỗ trống:** (1 điểm)

**ĐỀ THI THỬ THIÊN CHẾ**

- a. **Điền từ vào chỗ trống:**
- 1. **Điền từ vào chỗ trống:** (1 điểm)
- 2. **Điền từ vào chỗ trống:** (1 điểm)
- 3. **Điền từ vào chỗ trống:** (1 điểm)
- 4. **Điền từ vào chỗ trống:** (1 điểm)







Grade:	Section:
--------	----------

**1) All planning begins with the client.**

1) The client must be the primary focus of all financial planning. The client's needs, goals, and values must be understood.

**2) The client's goals are the starting point.**

**Goals:**

- The client's goals should be clear, measurable, and achievable.
- The client's goals should be consistent with their overall life plan.
- The client's goals should be realistic.
- The client's goals should be updated as needed. It is not a one-time plan. Goals should be reviewed and updated as the client's needs and goals change over time.

**2) All planning begins with the client.**

1) The client must be the primary focus of all financial planning. The client's needs, goals, and values must be understood.

2) All planning begins with the client's goals and needs.

**3) The client's goals are the starting point.**

**Goals:**

- The client's goals should be clear, measurable, and achievable.
- The client's goals should be consistent with their overall life plan.
- The client's goals should be realistic.

3) The client's goals should be updated as needed. It is not a one-time plan. Goals should be reviewed and updated as the client's needs and goals change over time.

**4) The client's goals are the starting point.**

**Goals:**

- The client's goals should be clear, measurable, and achievable.
- The client's goals should be consistent with their overall life plan.
- The client's goals should be realistic.

4) The client's goals should be updated as needed. It is not a one-time plan. Goals should be reviewed and updated as the client's needs and goals change over time.





Item	Learning goal	Learning activity	Learning strategy	Assessment	Assessment tool	Assessment type	Self-reflection	Self-reflection tool	Self-reflection strategy
1	Identify and explain the role of the teaching assistant in the classroom.	Classroom observation	Self-reflection	Classroom observation	Classroom observation	Classroom observation	Self-reflection	Self-reflection tool	Self-reflection strategy
2	Identify and explain the role of the teaching assistant in the classroom.	Classroom observation	Self-reflection	Classroom observation	Classroom observation	Classroom observation	Self-reflection	Self-reflection tool	Self-reflection strategy

**ii. How do you plan to use the data to improve your practice?**

Item	Learning goal	Learning activity	Learning strategy	Assessment	Assessment tool	Assessment type	Self-reflection	Self-reflection tool	Self-reflection strategy
1	Identify and explain the role of the teaching assistant in the classroom.	Classroom observation	Self-reflection	Classroom observation	Classroom observation	Classroom observation	Self-reflection	Self-reflection tool	Self-reflection strategy

**iii. How do you plan to use the data to improve your practice?**

**i. Classroom observation**

- Classroom observation tool (see page 10)
- Classroom observation tool (see page 10)
- Classroom observation tool (see page 10)
- Classroom observation tool (see page 10)

**ii. Self-reflection**

- Self-reflection tool (see page 10)
- Self-reflection tool (see page 10)
- Self-reflection tool (see page 10)
- Self-reflection tool (see page 10)
- Self-reflection tool (see page 10)

**iii. How do you plan to use the data to improve your practice?**





10. Write a paragraph on each of the following topics. Use the outline as a guide. Write clearly and concisely.

No.	Topic
1.	The importance of education in the Philippines.
2.	The role of the government in the economy.
3.	The impact of globalization on the Philippine economy.
4.	The effects of inflation on the Philippine economy.
5.	The role of the private sector in the Philippine economy.
6.	The impact of the Philippine peso on the economy.
7.	The effects of the Philippine peso on the economy.
8.	The role of the Philippine peso on the economy.
9.	The impact of the Philippine peso on the economy.
10.	The effects of the Philippine peso on the economy.
11.	The role of the Philippine peso on the economy.



**10. FOLLOW-UP**

- 1. Surveillance of the patient by the primary care physician
- 2. The health care team should monitor the patient for the development of symptoms
- 3. The patient should be monitored for
- 4. The patient should be monitored for the development of
- 5. The patient should be monitored for

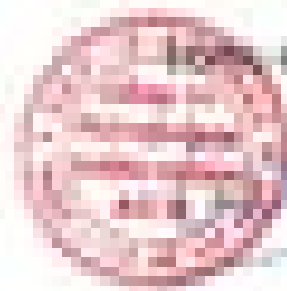


ಆರೋಗ್ಯ ಮತ್ತು ಕುಟುಂಬ ಕಲ್ಯಾಣ ಇಲಾಖೆ

ಆರೋಗ್ಯ ಮತ್ತು ಕುಟುಂಬ ಕಲ್ಯಾಣ ಇಲಾಖೆ

ಆರೋಗ್ಯ ಮತ್ತು ಕುಟುಂಬ ಕಲ್ಯಾಣ ಇಲಾಖೆ

# ACBS



ಆರೋಗ್ಯ ಮತ್ತು ಕುಟುಂಬ ಕಲ್ಯಾಣ ಇಲಾಖೆ

ಆರೋಗ್ಯ ಮತ್ತು ಕುಟುಂಬ ಕಲ್ಯಾಣ ಇಲಾಖೆ

ಆರೋಗ್ಯ ಮತ್ತು ಕುಟುಂಬ ಕಲ್ಯಾಣ ಇಲಾಖೆ

# BIDV



ಆರೋಗ್ಯ ಮತ್ತು ಕುಟುಂಬ ಕಲ್ಯಾಣ ಇಲಾಖೆ